CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

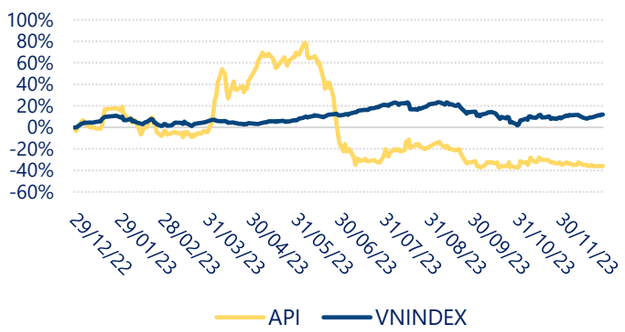
Ngày 29/12/2023	5,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.0%	**1.8%**	**-18.6%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**3/9** *(Yếu)*

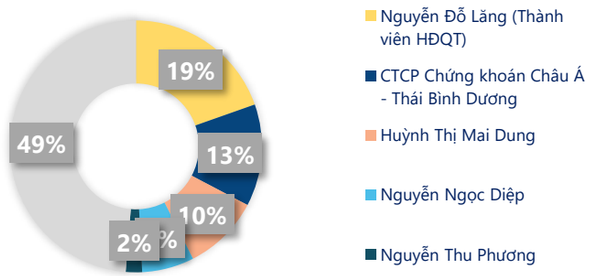
	2023	YoY
DT thuần	**193** *tỷ VNĐ*	▼ 590 ▼ 75.3%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-53.8** *tỷ VNĐ*	▼ 175 ▼ 144%

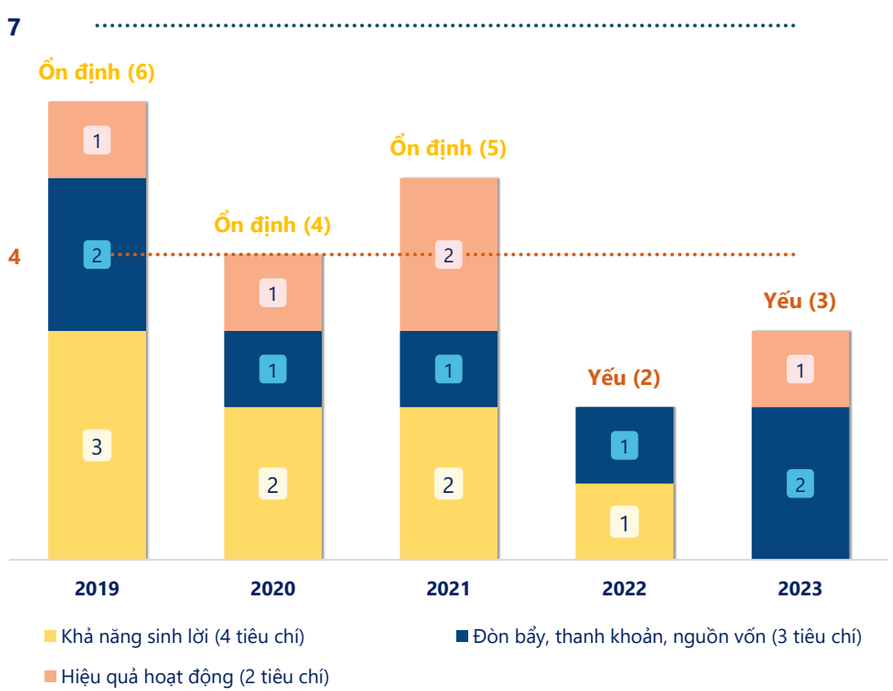
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

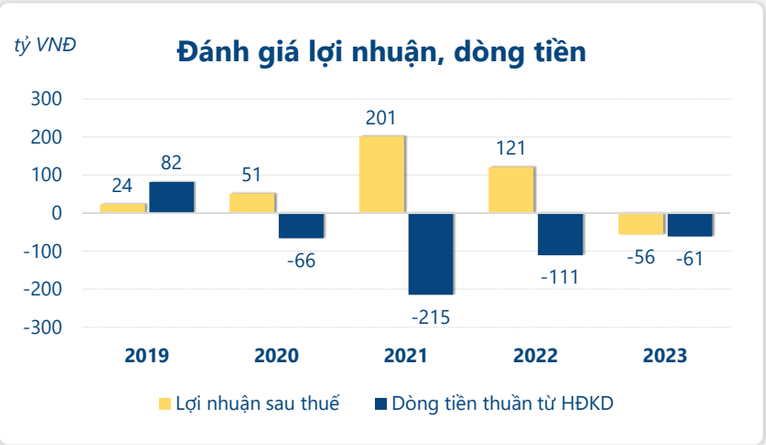


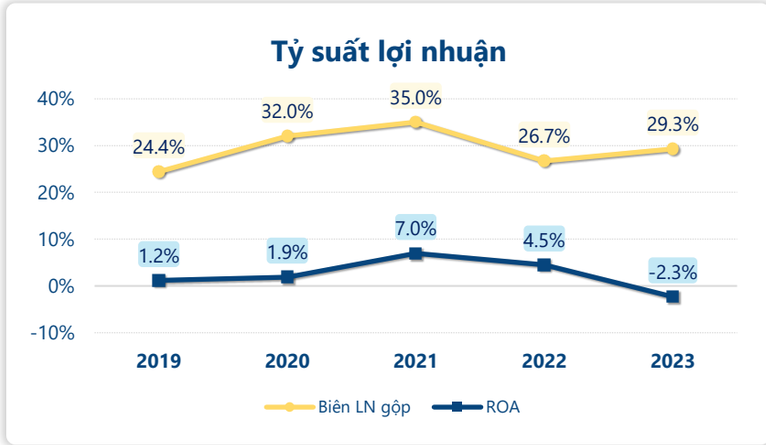
Năm 2023, F-Score của API đạt 3/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức "yếu".

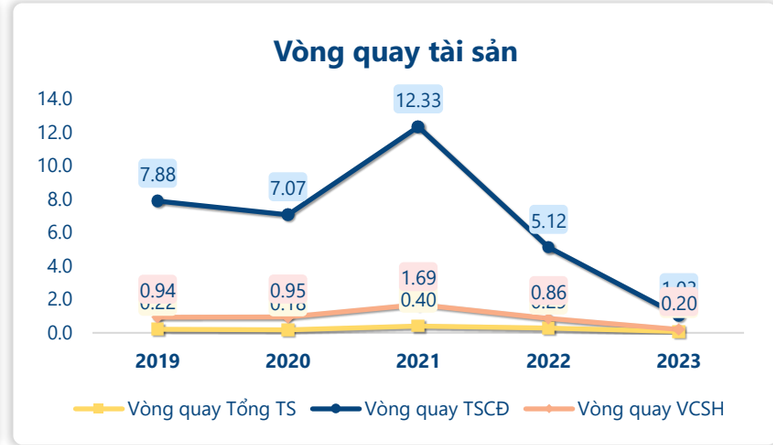
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

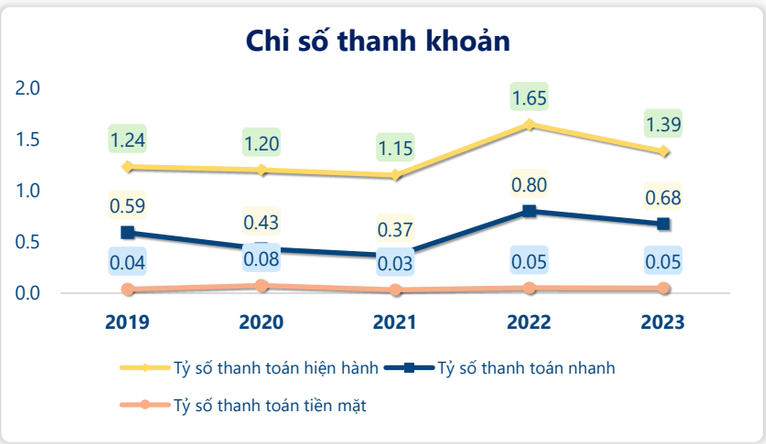
CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

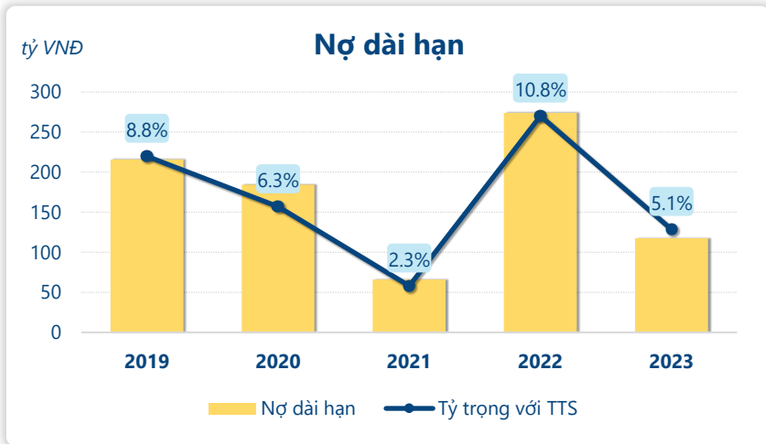


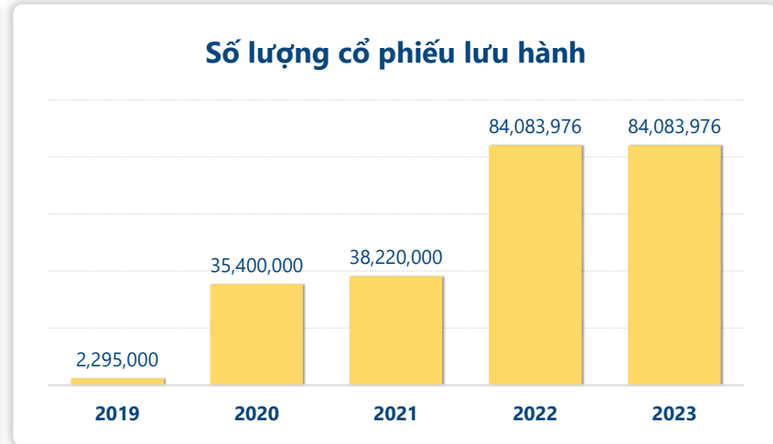




Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của API: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,293**	**2,534**	**-9.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,699	2,102	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	59.6	68.0	-12.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	258	248	3.9%
Phải thu ngắn hạn	459	654	-29.8%
Hàng tồn kho	877	1,081	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	51.3	-12.6%
Tài sản dài hạn	**595**	**432**	**37.6%**
Phải thu dài hạn	96.5	121	-20.0%
Tài sản cố định	191	183	4.7%
Bất động sản đầu tư	106	0	
Tài sản dở dang	67.5	73.2	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	95.4	10.2	834%
Tài sản dài hạn khác	**38.0**	**45.3**	**-16.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,355	1,549	-12.6%
Nợ ngắn hạn	**1,104**	**1,275**	**-13.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	497	526	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	188	-43.9%
Nợ dài hạn	251	274	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	226	-10.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**938**	**985**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**938**	**985**	**-4.7%**
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**452**	**490**	**1,168**	**783**	**193**
Giá vốn hàng bán	341	333	759	573	137
Lợi nhuận gộp	**110**	**157**	**409**	**209**	**56.6**
Doanh thu HĐTC	21.8	28.0	22.4	114	49.2
Chi phí TC	11.4	19.8	32.4	59.4	81.0
Chi phí lãi vay	**10.3**	**20.0**	**34.9**	**56.6**	**58.3**
LN trong công ty LKLD	-1.66	-1.03	-0.44	-0.15	0.49
Chi phí bán hàng	18.7	27.8	65.9	54.7	23.8
Chi phí QLDN	59.7	70.9	67.0	56.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	**40.5**	**65.3**	**266**	**152**	**-40.9**
Lợi nhuận khác	0.07	14.7	5.14	-15.0	-4.85
LN trước thuế	**40.6**	**80.0**	**271**	**137**	**-45.8**
Lợi nhuận sau thuế	**24.2**	**51.4**	**202**	**121**	**-53.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.2**	**51.4**	**201**	**121**	**-55.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.0	-65.9	-215	-111	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-153	24.7	-27.0	-37.6	108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	78.5	139	138	151	-51.8
Tiền đầu kỳ	63.1	70.7	169	65.1	68.0
Lưu chuyển tiền thuần	**7.59**	**97.8**	**-103**	**2.88**	**-5.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.7	169	65.1	68.0	62.6